TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 349/2024/DS-PT Ngày: 13 - 8 - 2024 "V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản"	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chế Linh

Các Thẩm phán: Ông Võ Bảo Anh

Bà Nguyễn Thị Trang Thư

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Đương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phi - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 121/2024/TLPT-DS ngày 06 tháng 6 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2024/DS-ST ngày 13 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 264/2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị M, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Khu V, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị B, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Khu V, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ .

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: ông Nguyễn Văn L; Cư trú tại: Ấp L, xã M, huyện C, tỉnh Long An; Tạm trú: Khu vực T, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Văn D (D1), sinh năm 1974.

2. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1977.

Cùng địa chỉ: Khu V T, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ

3. Ông Trần Hoàng B1 - Chức vụ: Trưởng khu vực T, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

Địa chỉ: Khu V, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ

- *Người kháng cáo: Bà Lê Thị B là bị đơn.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn là bà Lê Thị M trình bày:*

Bà và bị đơn bà Lê Thị B là chổ quen biết và sống lân cận với nhau, khi bà B cần tiền có gặp bà để mượn tiền, vàng và bà cho bà B mượn tổng cộng 02 chỉ vàng 24k và số tiền 85.000.000 đồng cụ thể như sau:

+ Ngày 12/11/2018 âm lịch bà trực tiếp giao cho bị đơn bà Lê Thị B mượn 02 chỉ vàng 24k và số tiền 15.000.000 đồng.

+ Ngày 04/09/2018 (Âl) bà có tham gia dây hụi 2.000.000 đồng/phần, có 35 phần, dây hụi do vợ chồng ông Nguyễn Văn D (Diện), bà Nguyễn Thị P làm chủ hụi, bà tham gia 01 phần hụi, nếu hốt hụi chót được số tiền 70.000.000đồng. Tuy nhiên, đến lần mở hụi thứ 8, thì bà Lê Thị B có mượn tiền nên các bên có thỏa thuận bà sẽ hốt hụi giao tiền cho bà B và bà B có trách nhiệm đóng hụi chết cho chủ hụi đến khi mãn hụi. Phần hụi hốt được số tiền 54.000.000 đồng và chủ hụi trực tiếp giao tiền hụi cho bà B nhận. Sau đó, bà B không đóng lại tiền hụi đã hốt cho chủ hụi nên bà phải đóng hụi chết số tiền 2.000.000 đồng/tháng cho chủ hụi đến khi mãn hụi với tổng số tiền phần hụi này 70.000.000 đồng trừ tiền hoa hồng cho chủ hụi được hưởng thì số tiền 69.000.000 đồng.

Do tin tưởng nhau nên thời điểm cho mượn vàng, tiền thì các bên không có làm hợp đồng chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không thỏa thuận thời hạn trả nợ, không thỏa thuận lãi suất trả lãi khi cần thì bà đòi lại tài sản đã cho mượn. Sau khi mượn vàng, tiền bà B không trả nợ nên bà nhiều lần đến nhắc nhở yêu cầu bà B trả nợ nhưng bà B hứa hẹn nhiều lần nên các bên phát sinh tranh chấp và vụ việc được Ban nhân dân khu vực T, phường T mời các bên hòa giải ngày 01/04/2022 nhưng không thành. Tại buổi hòa giải thì bà B thừa nhận có nợ của bà số tiền 02 chỉ 24k và số tiền 84.000.000 đồng chưa thanh toán và cam kết để bà bán đất có tiền trả nợ cho bà nhưng đến nay vẫn không trả nợ cho bà đã ảnh hưởng quyền lợi của bà.

Nay nguyên đơn yêu cầu buộc bị đơn bà Lê Thị B phải có trách nhiệm trả cho bà 02 chỉ vàng 24k và số tiền 84.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất chậm trả. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

** Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn trình bày:*

Bị đơn bà Lê Thị B và nguyên đơn bà Lê Thị M là hàng xóm quen biết nhau. Vào khoảng tháng 10/2017, bà M có bán phần hụi tháng cho bà B chủ hụi ông Nguyễn Văn D, dây hụi tháng gồm 35 hụi viên, hình thức bà M đưa cho bà phần hụi để hốt trước và hàng tháng bà B phải đóng lại tiền hụi cho bà M khi dây hụi kết thúc. Đến năm 2020 thì bà B và bà M cộng sổ lại để tính số tiền chênh lệnh thì bà B có nợ bà M số tiền 24.000.000 đồng. Sau đó, bà M đã làm đơn yêu cầu hòa giải tại Ban khu vực T, phường T yêu cầu bà B phải có trách nhiệm trả cho bà M 02 chỉ vàng 24k và số tiền 85.000.000 đồng là không đúng sự thật. Tuy bà B có ký tên vào Biên bản hòa giải thành cơ sở của Tổ hòa giải khu vực T, phường T, lập ngày 01/4/2022 nhưng do bà B không hiểu biết đọc lại nội dung và bà B nghỉ là chỉ nợ bà M số tiền 24.000.000 đồng chứ bà B không nghĩ trong biên bản ghi bà nợ bà M 02 chỉ vàng 24k và số tiền 85.000.000 đồng, bà B có hứa bán đất sẽ hoàn tất số tiền mà bà nợ bà M nhưng đến nay chưa trả nợ cho bà M.

Nay qua yêu cầu khởi kiện nguyên đơn thì bị đơn chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 24.000.000 đồng và mỗi tháng trả số tiền 500.000 đồng cho đến khi xong số nợ.

** Những người làm chứng trình bày:*

- Ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị P cùng thống nhất trình bày như sau:

Ông bà là vợ chồng và không có quan hệ thân thích hoặc mâu thuẫn với bà Lê Thị M, bà Lê Thị B. Ông bà là chủ dây hụi số tiền 2.000.000 đồng/tháng, gồm 35 phần, mở hụi ngày 25/3/2018 âm lịch. Trong các hụi viên thì có bà Lê Thị M tham gia 01 phần hụi và đến lần mở hụi thứ 8 thì bà M hốt hụi và nhờ ông bà giao tiền hốt hụi 54.000.000 đồng nên bà P trực tiếp giao tiền 54.000.000 đồng cho bà B đã nhận xong. Hàng tháng bà M đóng lại hụi chết cho ông bà tổng cộng số tiền 70.000.000 đồng xong và dây hụi đã kết thúc. Theo ông bà thì bà M có cho bà B vay tiền bằng hình thức hốt hụi của ông bà và giao tiền cho bà B là sự thật. Nay bà B không trả nợ thì việc bà M kiện bà B là đúng nên yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Do điều kiện đi lại khó khăn và bận công việc nên ông bà yêu cầu được vắng mặt tại các lần Tòa án hòa giải, đối chất và xét xử tại Tòa án các cấp.

- Ông Trần Hoàng B1 trình bày:

Ông giữ chức vụ Trưởng khu vực T, phường T, quận T, T năm 2009 cho đến nay. Vào lúc 14 giờ 00 phút ngày 01/4/2022, Tổ hòa giải cơ sở khu vực T có tổ chức hòa giải tranh chấp nợ hụi giữa bà Lê Thị M với bà Lê Thị B. Sau khi tiến hành hòa giải tranh chấp giữa các đương sự đã thỏa thuận thành và biên bản ghi nhận nội dung như sau: Bên bị đơn bà Lê Thị B ghi nhận nợ là 84 triệu + 2 chỉ vàng 24k và hứa với tổ hòa giải khu vực T. Bán đất được sẽ hoàng trả lại cho bà Lê Thị M đủ số nợ nêu trên ". Sau khi Tổ hòa giải lập biên bản hòa giải xong có đọc biên bản hòa giải thành to và rõ ràng cho bà M, bà B nghe và đồng ý công nhận nội dung hòa giải nêu trên và các bà tự nguyện ký tên vào biên bản.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số 13/2024/DS-ST ngày 13 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[1] Về nợ: Buộc bị đơn bà Lê Thị B phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn bà Lê Thị M số tiền 84.000.000đ (Tám mươi bốn triệu đồng) và 02 (Hai) chỉ vàng 24k.

Về thời gian và cách thức trả nợ được giải quyết tại Chi cục Thi hành án dân sự theo thẩm quyền.

Kể từ khi nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn chậm trả số tiền nêu trên thì bị đơn còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Lê Thị B được miễn án phí dân sự sơ thẩm do bà thuộc trường hợp người cáo tuổi.

Bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các bên theo luật định.

Tại đơn kháng cáo đề ngày 25/3/2024, bị đơn là bà Lê Thị B cho rằng chỉ với chứng cứ là biên bản hoà giải mà Toà án nhân dân quận Thốt Nốt buộc bà trả số tiền và vàng theo biên bản này là không có cơ sở thuyết phục, đề nghị xét xử lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên kháng cáo. Các đương sự không thoả thuận được việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tại phiên tòa: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, sau khi phân tích các tình tiết của vụ án, các quy định pháp luật liên quan, đại diện Viện kiểm sát cho rằng bản án sơ thẩm căn cứ vào các chứng cứ là nội dung biên bản của tổ hoà giải, lời khai của người làm chứng để buộc bị đơn trả lại tiền, vàng cho nguyên đơn là có cơ sở. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xem xét. Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện và các chứng cứ đã thẩm tra cho thấy nguyên đơn khởi kiện đòi khoản vàng, tiền cho bị đơn mượn. Đây là quan hệ vay tài sản, không lãi. Bên cạnh đó, nguyên đơn cho bị đơn hốt phần hụi của mình nay đòi lại thì đây là tranh chấp đòi lại tài sản. Toà án cấp phúc thẩm điều chỉnh bổ sung quan hệ tranh chấp cho đầy đủ và đúng pháp luật.

[2] Nguyên đơn cho rằng bị đơn có nợ 84.000.000 đồng và 02 chỉ vàng. Bị đơn cho rằng chỉ còn thiếu nguyên đơn 24.000.000 đồng. Căn cứ vào biên bản

hoà giải, lời khai của người làm chứng cho thấy lời khai của nguyên đơn là có căn cứ. Bị đơn cho rằng nội dung biên bản hoà giải không đúng nhưng không thể đưa ra được chứng cứ phủ nhận lời trình bày của mình trong biên bản. Nội dung biên bản còn phù hợp với lời khai của các người làm chứng. Bị đơn cho rằng khi ký biên bản do không đọc lại nhưng không có chứng cứ chứng minh cho sự kiện này.

[3] Bị đơn có yêu cầu triệu tập người làm chứng. Toà án cấp sơ thẩm đã triệu tập nhưng người làm chứng đã có bản khai và xin vắng mặt nên yêu cầu đối chất không thực hiện được. Bị đơn khai còn nợ nguyên đơn 24.000.000 đồng nhưng lại không chứng minh được chính xác số tiền 24.000.000 đồng này được tính toán cụ thể như thế nào.

[4] Từ những nhận định trên cho thấy, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình là đúng nên không được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm, do bị đơn là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bị đơn là bà Lê Thị B phải có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị M số tiền 84.000.000 đồng (Tám mươi bốn triệu đồng) và 02 (Hai) chỉ vàng 24k.

Kể từ khi nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn chậm trả số tiền nêu trên thì bị đơn còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí: Bà Lê Thị B được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Chế Linh

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND.TPCT;
- TAND quận Thốt Nốt;
- THADS quận Thốt Nốt;
- Lưu hồ sơ vụ án.